Cơ quan phát hành: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 366/2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ ĐỊNH
Về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp ngày 14 tháng 6 năm 2025;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, bao gồm: khoản 4 Điều 11, khoản 2 Điều 12, khoản 3 Điều 13, khoản 2 Điều 14, khoản 3 Điều 15, khoản 1 và khoản 2 Điều 16, khoản 5 Điều 17, khoản 2 Điều 18, khoản 7 Điều 19, khoản 6 Điều 20, khoản 6 Điều 21, khoản 3 Điều 23, khoản 3 Điều 25, khoản 4 Điều 26, điểm e khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 27, khoản 2 Điều 56, khoản 8 Điều 59 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu;

2. Người đại diện chủ sở hữu trực tiếp; người đại diện phần vốn nhà nước;

3. Doanh nghiệp nhà nước theo quy định của Luật Doanh nghiệp; tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, trừ Ngân hàng chính sách (sau đây gọi là doanh nghiệp nhà nước);

4. Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 3. Áp dụng pháp luật liên quan

Các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành, lĩnh vực có đặc thù về tài chính ngoài việc tuân thủ quy định của Nghị định này, phải thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ về đặc thù đó. Trường hợp có sự khác nhau với quy định tại Nghị định này thì thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ về đặc thù.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Báo cáo tài chính năm là báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp đã được kiểm toán độc lập cho năm tài chính, trừ trường hợp không phải kiểm toán độc lập theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập.

2. Cơ quan tài chính là Bộ Tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức được Chính phủ giao là cơ quan đại diện chủ sở hữu; Sở Tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan đại diện chủ sở hữu.

Chương II
ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC VÀO DOANH NGHIỆP

Mục 1
NGUỒN VỐN, TÀI SẢN ĐỂ ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC VÀO DOANH NGHIỆP

Điều 5. Nguồn vốn, tài sản để đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp

1. Nguồn vốn, tài sản để Nhà nước đầu tư vốn vào doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 11 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của Chính phủ bao gồm:

a) Chênh lệch tăng thêm do đánh giá lại tài sản cho mục đích tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Vốn hỗ trợ phát triển chính thức không hoàn lại được cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng để đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp;

c) Vốn đầu tư công theo pháp luật về đầu tư công được cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng để đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp;

d) Các khoản hỗ trợ từ Nhà nước để tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp hoặc để đầu tư, thực hiện dự án, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật hoặc quyết định của cấp có thẩm quyền;

đ) Tài sản chuyển giao không bồi hoàn cho bên Việt Nam là doanh nghiệp và được cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng tài sản để đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định tại khoản 3 Điều này;

e) Nguồn vốn, tài sản khác được cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng để đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

3. Tài sản chuyển giao không bồi hoàn cho bên Việt Nam là doanh nghiệp quy định tại Điều 125 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư được xử lý theo pháp luật về đầu tư và quy định sau:

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp có vốn nhà nước là bên Việt Nam tiếp nhận và quyết định việc sử dụng tài sản chuyển giao không bồi hoàn (theo quy định tại hợp đồng liên doanh đã ký kết giữa doanh nghiệp có vốn nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước với đối tác nước ngoài) để đầu tư bổ sung vốn nhà nước vào doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý hoặc phối hợp với cơ quan đại diện chủ sở hữu khác báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương sử dụng tài sản tiếp nhận đầu tư bổ sung vốn nhà nước vào doanh nghiệp thuộc cơ quan đại diện chủ sở hữu khác.

b) Trường hợp không có nhu cầu sử dụng tài sản chuyển giao không bồi hoàn để đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân và quản lý tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân thực hiện theo quy định đối với tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam tại Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

c) Trường hợp sử dụng tài sản chuyển giao không bồi hoàn để đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp tiếp nhận tài sản chỉ đạo doanh nghiệp thuê tổ chức thẩm định giá để xác định giá trị tài sản nhận chuyển giao không bồi hoàn theo quy định của pháp luật về giá và thẩm định giá. Kết quả định giá là cơ sở để cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư bổ sung vốn nhà nước vào doanh nghiệp. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư bổ sung vốn thực hiện theo quy định tại Mục 3 và Mục 4 Chương này.

d) Doanh nghiệp được tiếp nhận tài sản chuyển giao không bồi hoàn cho bên Việt Nam theo quy định tại điểm a khoản này khi thực hiện chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng dự án đầu tư có trách nhiệm:

d1) Công khai thông tin cho các nhà đầu tư trước khi thực hiện chuyển nhượng; ghi nhận tại hợp đồng chuyển nhượng và sửa đổi, bổ sung điều khoản liên quan tại hợp đồng liên doanh về việc tài sản khi kết thúc thời hạn của hợp đồng liên doanh sẽ được chuyển giao không bồi hoàn cho cơ quan đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản này;

d2) Theo dõi, báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu để giám sát.

Mục 2
ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC ĐỂ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC NẮM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ

Điều 6. Phạm vi đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

Đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi sau đây:

1. Doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội:

a) Quản lý, khai thác hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị do Nhà nước đầu tư; điều hành giao thông vận tải đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị do Nhà nước đầu tư;

b) Dịch vụ không lưu, dịch vụ thông báo tin tức hàng không, dịch vụ tìm kiếm, cứu nạn;

c) Bảo đảm an toàn hàng hải (không bao gồm nạo vét, duy tu luồng hàng hải công cộng);

d) Bưu chính công ích và hoạt động duy trì, quản lý mạng bưu chính công cộng;

đ) Xuất bản (không bao gồm lĩnh vực in và phát hành xuất bản phẩm);

e) Hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp theo quy định của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới tổ chức, cơ chế quản lý và chính sách đối với các công ty nông, lâm nghiệp;

g) Hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

h) Quản lý, khai thác công trình thủy lợi (trừ công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng), kè đá lấn biển;

i) Trường hợp khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

2. Doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh theo quy định của Chính phủ; doanh nghiệp hoạt động tại những địa bàn trọng yếu về quốc phòng, an ninh theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

3. Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực độc quyền tự nhiên:

a) Truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia, quản lý lưới điện phân phối, xây dựng và vận hành dự án nhà máy điện hạt nhân, nhà máy thủy điện chiến lược đa mục tiêu có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật về điện lực;

b) Sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp;

c) In, đúc tiền;

d) Kinh doanh xổ số;

đ) Tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán; cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán tập trung cho thị trường chứng khoán;

e) Đầu tư kinh doanh vốn nhà nước, mua bán và xử lý nợ phục vụ tái cơ cấu và hỗ trợ điều tiết, ổn định kinh tế vĩ mô.

4. Doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số.

5. Doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao hoặc có dự án đầu tư với quy mô vốn đầu tư tối thiểu 12.000 tỷ đồng hoặc hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, tạo động lực phát triển nhanh cho các ngành, lĩnh vực khác và nền kinh tế.

6. Doanh nghiệp xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm, quan trọng quốc gia trong lĩnh vực giao thông, thủy lợi, năng lượng, hạ tầng số.

7. Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực then chốt, thiết yếu của nền kinh tế:

a) Năng lượng; khai thác, chế biến khoáng sản chiến lược; hóa chất cơ bản;

b) Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực then chốt, thiết yếu của nền kinh tế do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu, phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước về các đột phá chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ.

Điều 7. Thẩm quyền đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

1. Thủ tướng Chính phủ:

a) Quyết định đầu tư vốn nhà nước và quyết định thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ sau khi Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

b) Quyết định chủ trương về mức vốn nhà nước đầu tư để thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ trừ các trường hợp quy định tại điểm a khoản này và điểm b khoản 2 Điều này.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu:

a) Quyết định đầu tư vốn nhà nước và quyết định thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ sau khi Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư về mức vốn đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư vốn nhà nước và quyết định thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ từ nguồn ngân sách địa phương, tài sản công thuộc phạm vi quản lý và không thuộc quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm về quyết định của mình, bảo đảm tuân thủ nguyên tắc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại Điều 5 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 8. Trình tự, thủ tục đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

1. Đề án thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Căn cứ pháp lý, mục tiêu, sự cần thiết đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp;

b) Tên gọi, loại hình công ty, mô hình tổ chức quản lý doanh nghiệp; địa điểm trụ sở chính của doanh nghiệp, địa điểm xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh và diện tích đất sử dụng; chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có); thời gian dự kiến thành lập doanh nghiệp;

c) Ngành, nghề kinh doanh, danh mục sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp cung ứng; tình hình thị trường, nhu cầu và triển vọng thị trường về từng loại sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp cung ứng; công nghệ dự kiến áp dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh;

d) Mức vốn điều lệ; nguồn vốn Nhà nước đầu tư bao gồm cả giá trị tài sản của nhà nước (nếu có);

đ) Dự kiến hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội; dự kiến khả năng cung ứng nguồn lao động, nguyên liệu, vật liệu, năng lượng, công nghệ và các điều kiện cần thiết khác để hoạt động sau khi thành lập;

e) Dự thảo Điều lệ công ty;

g) Đánh giá sự phù hợp của việc đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh (nếu có).

2. Trình tự, thủ tục đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đối với trường hợp phải phê duyệt chủ trương đầu tư:

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu lập đề án theo nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, báo cáo rõ về phạm vi đầu tư vốn (trong trường hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định phạm vi đầu tư vốn) chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của đề án và gửi lấy ý kiến Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp và bộ quản lý ngành có liên quan.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đề án theo quy định, các Bộ, cơ quan có liên quan có trách nhiệm gửi văn bản tham gia ý kiến về đề án đối với các nội dung thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý cho cơ quan đại diện chủ sở hữu; trường hợp không thống nhất thì phải nêu rõ lý do làm cơ sở cho cơ quan có thẩm quyền quyết định.

Bộ Tài chính có ý kiến về sự phù hợp của việc đầu tư vốn với quy định pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, khả năng cân đối vốn đầu tư và các vấn đề khác theo chức năng nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ Tài chính đối với đề án thành lập doanh nghiệp do cơ quan đại diện chủ sở hữu khác đề xuất; nêu rõ quan điểm đối với nội dung đề xuất của cơ quan đại diện chủ sở hữu, trường hợp không thống nhất thì phải nêu rõ lý do.

c) Trên cơ sở ý kiến tham gia của Bộ Tài chính và các Bộ liên quan (nếu có), cơ quan đại diện chủ sở hữu tổng hợp, tiếp thu, hoàn chỉnh đề án trình Thủ tướng Chính phủ hoặc báo cáo Chính phủ để trình Quốc hội quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư vốn thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

d) Căn cứ chủ trương đầu tư vốn được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Thủ tướng Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định đầu tư vốn và quyết định thành lập doanh nghiệp theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 7 Nghị định này.

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc lập đề án theo nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, quyết định đầu tư vốn nhà nước và quyết định thành lập doanh nghiệp theo thẩm quyền trên cơ sở ý kiến thẩm định của Sở Tài chính. Sở Tài chính thẩm định đối với các nội dung quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

4. Cơ quan đại diện chủ sở hữu lập dự toán, thanh toán, quyết toán chi ngân sách nhà nước đối với nguồn vốn ngân sách nhà nước (nội dung đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp) theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

Mục 3
ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC ĐỂ BỔ SUNG VỐN ĐIỀU LỆ CHO DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC NẮM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ

Điều 9. Phạm vi đầu tư vốn nhà nước để bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

1. Việc đầu tư bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quy định tại Điều 6 Nghị định này đang hoạt động và thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp đang hoạt động có hiệu quả và cần bổ sung vốn điều lệ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Doanh nghiệp đang hoạt động có hiệu quả được đánh giá dựa trên kết quả đánh giá xếp loại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định của Chính phủ về giám sát, kiểm tra, đánh giá, xếp loại, báo cáo và công khai thông tin trong quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, bảo đảm kết quả xếp loại doanh nghiệp của 2 năm liền kề trước năm đề xuất đầu tư bổ sung vốn điều lệ đạt từ loại B trở lên theo công bố kết quả xếp loại doanh nghiệp của cấp có thẩm quyền.

b) Doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh; doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực độc quyền tự nhiên.

c) Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp theo quy định của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới tổ chức, cơ chế quản lý và chính sách đối với các công ty nông, lâm nghiệp;

d) Các trường hợp khác cần bổ sung vốn điều lệ do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

2. Các trường hợp không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này, đang hoạt động có hiệu quả và có nhu cầu đầu tư bổ sung vốn điều lệ thì được đầu tư bổ sung vốn từ các nguồn quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 11 của Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Việc xác định hoạt động có hiệu quả thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

3. Quy định hoạt động có hiệu quả tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không áp dụng đối với trường hợp bổ sung vốn điều lệ từ nguồn tài sản công là kết quả của quá trình thực hiện dự án sử dụng vốn nhà nước đã xác định

đối tượng thụ hưởng và được tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 10. Thẩm quyền đầu tư vốn nhà nước để bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

1. Thủ tướng Chính phủ:

a) Quyết định đầu tư vốn để bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ sau khi Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

b) Quyết định chủ trương về mức vốn đầu tư bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế được để lại; từ nguồn ngân sách nhà nước có giá trị từ 5.000 tỷ đồng trở lên, trừ các trường hợp quy định tại điểm a khoản này và điểm b khoản 2 Điều này.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu:

a) Đầu tư bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ từ nguồn ngân sách nhà nước sau khi Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Bổ sung vốn điều lệ từ nguồn ngân sách địa phương và không thuộc quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

c) Các trường hợp đầu tư bổ sung vốn khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này.

3. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định đầu tư bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Bổ sung vốn điều lệ từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;

b) Bổ sung vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế được để lại sau khi Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Bổ sung vốn điều lệ từ nguồn tài sản công là kết quả của quá trình thực hiện dự án sử dụng vốn nhà nước đã xác định đối tượng thụ hưởng và được tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

d) Đầu tư vốn nhà nước từ nguồn quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

Điều 11. Trình tự, thủ tục đầu tư vốn nhà nước để bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

1. Phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Căn cứ pháp lý, mục tiêu, sự cần thiết đầu tư bổ sung vốn điều lệ;

b) Thông tin chung, thực trạng tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh trong 02 năm trước liền kề với năm xây dựng phương án;

c) Mức vốn điều lệ điều chỉnh tăng thêm được xác định trên cơ sở nhu cầu vốn điều lệ cần bổ sung;

d) Dự kiến hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội hoặc mức độ đáp ứng thực hiện nhiệm vụ chính trị do cơ quan có thẩm quyền giao; nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; nhiệm vụ không vì mục tiêu lợi nhuận;

đ) Đánh giá sự phù hợp của việc đầu tư bổ sung vốn với chiến lược, kế hoạch sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp hoặc thực hiện nhiệm vụ chính trị do cơ quan có thẩm quyền giao; nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; nhiệm vụ không vì mục tiêu lợi nhuận.

e) Các tài liệu liên quan đến xác định nhu cầu vốn điều lệ cần bổ sung.

2. Nhu cầu vốn điều lệ cần bổ sung được xác định trên cơ sở tổng hợp các thành phần sau:

a) Mức đầu tư từ các dự án của doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư, kế hoạch đầu tư dự án đã được duyệt tương ứng với mức vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước, Quỹ đầu tư phát triển và các nguồn hợp pháp khác được ghi trong các dự án đầu tư của doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư, kế hoạch đầu tư dự án đã được duyệt mà chưa được tăng vốn điều lệ.

b) Giá trị tài sản công giao cho doanh nghiệp theo hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

c) Giá trị được ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp từ các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

d) 30% chênh lệch dự kiến tăng doanh thu của hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ năm xác định điều chỉnh vốn điều lệ so với doanh thu thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ ghi trong báo cáo tài chính năm của năm trước liền kề năm xác định điều chỉnh vốn điều lệ.

đ) Nhu cầu bổ sung vốn để đầu tư thành lập tổ chức kinh tế; đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo chiến lược phát triển, kế hoạch kinh doanh hằng năm đã được ban hành.

e) Nhu cầu bổ sung vốn để thực hiện nhiệm vụ do cấp có thẩm quyền giao.

g) Nhu cầu bổ sung vốn theo quy định của pháp luật chuyên ngành hoặc quy định của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế quản lý tài chính đối với doanh nghiệp trong một số lĩnh vực đặc thù.

3. Mức vốn điều lệ điều chỉnh tăng thêm được xác định trên cơ sở nhu cầu vốn điều lệ cần bổ sung tương ứng với các nguồn vốn: ngân sách nhà nước; giá trị tài sản công giao cho doanh nghiệp theo hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp; giá trị chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản theo chủ trương được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận; giá trị vốn hỗ trợ phát triển chính thức không hoàn lại, vốn đầu tư công theo quyết định của cấp có thẩm quyền; giá trị tài sản nhận chuyển giao không bồi hoàn; giá trị tiền đã tiếp nhận theo chính sách hỗ trợ của Nhà nước và các hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật; nguồn Quỹ đầu tư phát triển và các nguồn vốn hợp pháp khác trong năm điều chỉnh vốn điều lệ đã ghi nhận trong báo cáo tài chính năm của năm trước liền kề năm xác định điều chỉnh vốn điều lệ.

4. Trình tự, thủ tục đầu tư vốn nhà nước để bổ sung vốn điều lệ đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đối với trường hợp phải quyết định chủ trương đầu tư:

a) Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ xây dựng phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ theo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ bảo đảm theo quy định, thẩm định các nội dung báo cáo, đánh giá, phạm vi đầu tư vốn (trong trường hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định phạm vi đầu tư vốn) xác định mức vốn điều lệ cần bổ sung, nguồn bổ sung vốn điều lệ và gửi lấy ý kiến Bộ Tài chính.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Bộ Tài chính có ý kiến về sự phù hợp của việc đầu tư vốn theo quy định pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, khả năng cân đối vốn đầu tư và các vấn đề khác theo chức năng nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ Tài chính đối với phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu khác đề nghị; nêu rõ quan điểm đối với nội dung đề xuất của cơ quan đại diện chủ sở hữu, trường hợp không thống nhất thì phải nêu rõ lý do.

d) Trên cơ sở ý kiến tham gia của Bộ Tài chính, cơ quan đại diện chủ sở hữu tổng hợp, tiếp thu, hoàn chỉnh phương án trình Thủ tướng Chính phủ hoặc báo cáo Chính phủ để trình Quốc hội quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư bổ sung vốn điều lệ.

đ) Căn cứ chủ trương đầu tư vốn được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Thủ tướng Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định đầu tư vốn để bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 10 Nghị định này.

5. Trình tự, thủ tục quyết định đầu tư của cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với trường hợp không phải lập và đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư:

a) Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ xây dựng phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ theo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm rà soát các nội dung báo cáo, đánh giá, xác định mức vốn điều lệ cần bổ sung, nguồn bổ sung vốn điều lệ; gửi lấy ý kiến của cơ quan tài chính.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Bộ Tài chính có ý kiến về phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ theo đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu khác, Sở Tài chính thẩm định về phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ của cơ quan đại diện chủ sở hữu là Ủy ban ban nhân dân cấp tỉnh. Nội dung thẩm định theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều này. Cơ quan đại diện chủ sở hữu tổng hợp, tiếp thu ý kiến của cơ quan tài chính để quyết định việc đầu tư bổ sung vốn điều lệ.

6. Cơ quan đại diện chủ sở hữu lập dự toán, thanh toán, quyết toán chi ngân sách nhà nước đối với nguồn vốn ngân sách nhà nước (nội dung đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp) theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

7. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty chỉ đạo lập phương án theo quy định tại khoản 1 Điều này làm cơ sở quyết định đầu tư để bổ sung vốn điều lệ. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

8. Hằng năm, căn cứ phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ đã được phê duyệt, giá trị vốn đầu tư của chủ sở hữu đầu năm trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp và giá trị đầu tư bổ sung vốn điều lệ thực tế theo quy định, doanh nghiệp thực hiện thủ tục điều chỉnh lại mức vốn điều lệ trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo mức vốn thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Mục 4
ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC ĐỂ BỔ SUNG VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN, CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN CÓ VỐN NHÀ NƯỚC

Điều 12. Phạm vi đầu tư vốn nhà nước để bổ sung vốn tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn nhà nước

1. Doanh nghiệp thuộc phạm vi quy định tại Điều 6 Nghị định này, doanh nghiệp được giao thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh theo quy định của Chính phủ được đầu tư bổ sung vốn từ nguồn quy định tại Điều 11 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này, có nhu cầu đầu tư bổ sung vốn thì được đầu tư bổ sung vốn từ các nguồn quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 11 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp cần đầu tư bổ sung vốn từ nguồn ngân sách nhà nước để bảo đảm tỷ lệ sở hữu nhà nước thì thẩm quyền được thực hiện quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 13. Thẩm quyền đầu tư vốn nhà nước để bổ sung vốn tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn nhà nước

1. Thủ tướng Chính phủ:

a) Quyết định đầu tư vốn để bổ sung vốn tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn nhà nước sau khi Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

b) Quyết định chủ trương về mức vốn đầu tư để bổ sung vốn tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn nhà nước từ nguồn lợi nhuận sau thuế được để lại; từ nguồn ngân sách nhà nước để bảo đảm tỷ lệ sở hữu nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 12; từ nguồn ngân sách nhà nước có giá trị từ 5.000 tỷ đồng trở lên và không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a khoản này, điểm b khoản 2 và khoản 4 Điều này.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu:

a) Quyết định đầu tư để bổ sung vốn từ nguồn ngân sách nhà nước sau khi Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Quyết định đầu tư để bổ sung vốn từ nguồn ngân sách địa phương và không thuộc quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

c) Quyết định đầu tư để bổ sung vốn không thuộc khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều này.

3. Người đại diện phần vốn nhà nước báo cáo xin ý kiến của cơ quan đại diện chủ sở hữu để tham gia ý kiến, biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng quản trị, cuộc họp Hội đồng thành viên về đầu tư để bổ sung vốn trong các trường hợp sử dụng nguồn:

a) Quỹ đầu tư phát triển; Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;

b) Thặng dư vốn cổ phần;

c) Cổ tức được chia bằng cổ phiếu, lợi nhuận sau thuế được để lại sau khi Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

d) Bổ sung vốn nhà nước từ nguồn tài sản công là kết quả của quá trình thực hiện dự án sử dụng vốn nhà nước đã xác định đối tượng thụ hưởng và được tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

đ) Đầu tư vốn nhà nước từ nguồn quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

4. Đối với việc chia cổ tức bằng cổ phiếu của ngân hàng thương mại là công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tỷ lệ chia cổ tức bằng cổ phiếu theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định đầu tư và chỉ đạo người đại diện phần vốn nhà nước tham gia ý kiến, biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên.

Điều 14. Trình tự, thủ tục đầu tư vốn nhà nước để bổ sung vốn tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn nhà nước

1. Phương án đầu tư bổ sung vốn góp của Nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Căn cứ pháp lý, mục tiêu, sự cần thiết đầu tư bổ sung vốn;

b) Thông tin chung, thực trạng tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh trong 02 năm trước liền kề với năm xây dựng phương án;

c) Nhu cầu vốn điều lệ, mức vốn điều lệ điều chỉnh và nguồn vốn bổ sung;

d) Dự kiến hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội; hoặc mức độ đáp ứng thực hiện nhiệm vụ chính trị do cơ quan có thẩm quyền giao; nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; nhiệm vụ không vì mục tiêu lợi nhuận;

đ) Đánh giá sự phù hợp của việc đầu tư bổ sung vốn với chiến lược, kế hoạch sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Trình tự, thủ tục đầu tư vốn để bổ sung vốn tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn nhà nước đối với trường hợp phải quyết định chủ trương đầu tư:

a) Người đại diện phần vốn nhà nước xây dựng phương án đầu tư bổ sung vốn theo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ, cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm rà soát các nội dung báo cáo, đánh giá, phạm vi đầu tư vốn (trong trường hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định phạm vi đầu tư vốn), xác định mức vốn cần bổ sung, nguồn bổ sung vốn và gửi lấy ý kiến của Bộ Tài chính.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Bộ Tài chính có ý kiến về sự phù hợp của việc đầu tư vốn theo quy định pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, khả năng cân đối vốn đầu tư và các vấn đề khác theo chức năng nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ Tài chính đối với phương án đầu tư bổ sung vốn do cơ quan đại diện chủ sở hữu khác đề nghị; nêu rõ quan điểm đối với nội dung đề xuất của cơ quan đại diện chủ sở hữu, trường hợp không thống nhất thì phải nêu rõ lý do.

d) Trên cơ sở ý kiến tham gia của Bộ Tài chính, cơ quan đại diện chủ sở hữu tổng hợp, tiếp thu, hoàn chỉnh phương án trình Thủ tướng Chính phủ hoặc báo cáo Chính phủ để trình Quốc hội quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư bổ sung vốn nhà nước.

đ) Căn cứ chủ trương đầu tư vốn được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Thủ tướng Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định đầu tư vốn để bổ sung vốn tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn nhà nước theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 13 Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục quyết định đầu tư của cơ quan đại diện chủ sở hữu mà không phải lập và đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư:

a) Người đại diện vốn nhà nước xây dựng phương án đầu tư bổ sung vốn theo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm rà soát nội dung báo cáo, đánh giá, xác định mức vốn điều lệ cần bổ sung, nguồn bổ sung vốn; gửi lấy ý kiến của cơ quan tài chính.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Bộ Tài chính có ý kiến về phương án đầu tư bổ sung vốn theo đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu khác, Sở Tài chính thẩm định phương án đầu tư bổ sung vốn của cơ quan đại diện chủ sở hữu là Ủy ban ban nhân dân cấp tỉnh. Nội dung tham gia ý kiến thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này. Cơ quan đại diện chủ sở hữu tổng hợp, tiếp thu ý kiến của cơ quan tài chính để quyết định việc đầu tư bổ sung vốn điều lệ.

d) Căn cứ quyết định đầu tư của cơ quan đại diện chủ sở hữu, người đại diện phần vốn nhà nước tham gia ý kiến, biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng quản trị, cuộc họp Hội đồng thành viên.

4. Người đại diện phần vốn nhà nước báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu về các nội dung quy định tại điểm c, điểm đ khoản 1 Điều này để xin ý kiến chấp thuận của cơ quan đại diện chủ sở hữu trước khi tham gia ý kiến, biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng quản trị, cuộc họp Hội đồng thành viên đầu tư vốn để bổ sung vốn tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn nhà nước thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định này.

5. Cơ quan đại diện chủ sở hữu lập dự toán, thanh toán, quyết toán chi ngân sách nhà nước đối với nguồn vốn ngân sách nhà nước (nội dung đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp) theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

Mục 5
ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC ĐỂ GÓP VỐN THÀNH LẬP CÔNG TY CỔ PHẦN, CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN; GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN, MUA PHẦN VỐN GÓP TẠI DOANH NGHIỆP CHƯA CÓ VỐN NHÀ NƯỚC

Điều 15. Phạm vi đầu tư vốn nhà nước để góp vốn thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp tại doanh nghiệp chưa có vốn nhà nước

Đầu tư vốn nhà nước để góp vốn thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp tại doanh nghiệp chưa có vốn nhà nước thuộc phạm vi sau đây:

1. Thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế thông qua việc thực hiện cơ cấu lại những doanh nghiệp hoạt động ở một số ngành, lĩnh vực có ảnh hưởng lớn đến kinh tế - xã hội do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

2. Thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bao gồm: doanh nghiệp được giao thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh theo quy định của Chính phủ; doanh nghiệp hoạt động tại những địa bàn trọng yếu về quốc phòng, an ninh do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

3. Cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này.

4. Doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số.

Điều 16. Thẩm quyền đầu tư vốn nhà nước để góp vốn thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp tại doanh nghiệp chưa có vốn nhà nước

1. Thủ tướng Chính phủ:

a) Quyết định đầu tư vốn để góp vốn thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp tại doanh nghiệp chưa có vốn nhà nước sau khi Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

b) Quyết định chủ trương về mức vốn đầu tư để góp vốn thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp tại doanh nghiệp chưa có vốn nhà nước và không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a khoản này và điểm b khoản 2 Điều này.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu:

a) Quyết định đầu tư vốn để góp vốn thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp tại doanh nghiệp chưa có vốn nhà nước sau khi Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư vốn để góp vốn thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp tại doanh nghiệp chưa có vốn nhà nước từ nguồn ngân sách địa phương, tài sản công thuộc phạm vi quản lý và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm về quyết định của mình, bảo đảm tuân thủ nguyên tắc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại Điều 5 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 17. Trình tự, thủ tục đầu tư vốn nhà nước để góp vốn thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp tại doanh nghiệp chưa có vốn nhà nước

1. Việc đầu tư vốn nhà nước để góp vốn thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên phải xây dựng Đề án thành lập doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này.

2. Phương án góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp tại doanh nghiệp chưa có vốn nhà nước gồm các nội dung chủ yếu:

a) Căn cứ pháp lý, mục tiêu, sự cần thiết đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp;

b) Thông tin chung, thực trạng tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh trong 02 năm gần nhất kèm theo hồ sơ pháp lý và báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp;

c) Ngành nghề kinh doanh, danh mục sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp cung ứng; tình hình thị trường, nhu cầu và triển vọng thị trường về từng loại sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp cung ứng;

d) Tổng mức vốn đầu tư, nguồn vốn Nhà nước đầu tư bao gồm cả giá trị tài sản của nhà nước (nếu có), phương thức đầu tư, mức vốn điều lệ và cơ cấu tỷ lệ nắm giữ của chủ sở hữu sau khi đầu tư;

đ) Dự kiến hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội hoặc mức độ đáp ứng thực hiện nhiệm vụ chính trị do cơ quan có thẩm quyền giao; nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; nhiệm vụ không vì mục tiêu lợi nhuận;

e) Đánh giá sự phù hợp của việc đầu tư vốn với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

3. Trình tự, thủ tục đầu tư vốn để góp vốn thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp tại doanh nghiệp chưa có vốn nhà nước đối với trường hợp phải phê duyệt chủ trương đầu tư:

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu lập đề án, phương án theo nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, báo cáo rõ về phạm vi đầu tư vốn (trong trường hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định phạm vi đầu tư vốn) chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của đề án, phương án, gửi lấy ý kiến Bộ Tài chính và các cơ quan, tổ chức liên quan.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Bộ Tài chính và các cơ quan, tổ chức liên quan có trách nhiệm gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý cho cơ quan đại diện chủ sở hữu; trường hợp không thống nhất thì phải nêu rõ lý do làm cơ sở cho cơ quan có thẩm quyền quyết định.

Bộ Tài chính có ý kiến về sự phù hợp của việc đầu tư vốn với quy định pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, khả năng cân đối vốn đầu tư và các vấn đề khác theo chức năng nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ Tài chính đối với đề án, phương án do cơ quan đại diện chủ sở hữu khác đề xuất; nêu rõ quan điểm đối với nội dung đề xuất của cơ quan đại diện chủ sở hữu, trường hợp không thống nhất thì phải nêu rõ lý do.

c) Trên cơ sở ý kiến của Bộ Tài chính và các cơ quan, tổ chức liên quan, cơ quan đại diện chủ sở hữu tiếp thu, hoàn chỉnh đề án, phương án để báo cáo Thủ tướng Chính phủ hoặc báo cáo Chính phủ để trình Quốc hội.

d) Căn cứ chủ trương đầu tư vốn được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Thủ tướng Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định đầu tư vốn để góp vốn thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp tại doanh nghiệp chưa có vốn nhà nước theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 16 Nghị định này.

4. Cơ quan đại diện chủ sở hữu là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc lập đề án, phương án theo nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, quyết định góp vốn thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp tại doanh nghiệp chưa có vốn nhà nước theo thẩm quyền trên cơ sở ý kiến thẩm định của Sở Tài chính. Sở Tài chính thẩm định tham gia đối với các nội dung quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

5. Cơ quan đại diện chủ sở hữu lập dự toán, thanh toán, quyết toán chi ngân sách nhà nước đối với nguồn vốn ngân sách nhà nước (nội dung đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp) theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

Chương III
QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ TẠI DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC NẮM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ

Điều 18. Chiến lược phát triển của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

1. Chậm nhất trong quý I năm đầu tiên của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định ban hành chiến lược phát triển của doanh nghiệp cho giai đoạn tối thiểu 05 năm, bao gồm một số nội dung chủ yếu sau:

a) Đánh giá tình hình thực hiện chiến lược phát triển của doanh nghiệp giai đoạn trước liền kề;

b) Mục tiêu định hướng;

c) Các nhiệm vụ chủ yếu;

d) Các chỉ tiêu sản lượng chủ yếu, doanh thu, lợi nhuận trước thuế, nộp ngân sách nhà nước của Công ty mẹ và hợp nhất của Tập đoàn, Tổng công ty, công ty hoặc công ty độc lập;

đ) Kế hoạch đầu tư (bao gồm phương án nguồn vốn, tổng vốn đầu tư dự kiến từ Quỹ đầu tư phát triển của công ty mẹ hoặc công ty độc lập);

e) Kế hoạch cơ cấu lại vốn của doanh nghiệp đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn;

g) Giải pháp thực hiện;

h) Phân công tổ chức thực hiện, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện;

i) Các nội dung cần thiết khác do doanh nghiệp quyết định.

2. Thẩm quyền giao nhiệm vụ và một số chỉ tiêu cơ bản đối với chiến lược phát triển của doanh nghiệp:

a) Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ và một số chỉ tiêu cơ bản đối với chiến lược phát triển của doanh nghiệp thuộc danh sách tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu giao nhiệm vụ và một số chỉ tiêu cơ bản đối với các doanh nghiệp không thuộc quy định tại điểm a khoản này.

3. Nội dung giao nhiệm vụ và một số chỉ tiêu cơ bản đối với chiến lược phát triển của doanh nghiệp như sau:

a) Mục tiêu và định hướng;

b) Các chỉ tiêu sản lượng chủ yếu, doanh thu, lợi nhuận trước thuế của công ty mẹ và hợp nhất của Tập đoàn, Tổng công ty, công ty hoặc công ty độc lập;

c) Tổng vốn đầu tư dự kiến từ Quỹ đầu tư phát triển của công ty mẹ hoặc công ty độc lập;

d) Phân công tổ chức thực hiện, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện.

4. Trình tự, thủ tục báo cáo Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ và một số chỉ tiêu cơ bản đối với chiến lược phát triển của doanh nghiệp:

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện rà soát, đề xuất các nhiệm vụ và một số chỉ tiêu cơ bản, gửi lấy ý kiến thẩm định của Bộ quản lý ngành quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này;

b) Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu, bộ quản lý ngành có ý kiến thẩm định gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu, trong đó nêu rõ ý kiến về sự phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực quản lý;

c) Cơ quan đại diện chủ sở hữu tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ và một số chỉ tiêu cơ bản chiến lược phát triển của doanh nghiệp.

5. Việc giao nhiệm vụ và một số chỉ tiêu cơ bản đối với chiến lược phát triển của doanh nghiệp hoàn thành trong quý II năm đầu tiên của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm.

6. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định điều chỉnh chiến lược phát triển của doanh nghiệp trên cơ sở nhiệm vụ và một số chỉ tiêu cơ bản do Thủ tướng Chính phủ hoặc cơ quan đại diện chủ sở hữu giao theo quy định, báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu để quản lý, giám sát.

Điều 19. Kế hoạch kinh doanh hằng năm của doanh nghiệp

1. Hằng năm, cùng thời gian xây dựng dự toán ngân sách nhà nước, cơ quan đại diện chủ sở hữu giao một số chỉ tiêu định hướng làm cơ sở cho doanh nghiệp xây dựng và ban hành kế hoạch kinh doanh năm tiếp theo, gồm: sản lượng chủ yếu, doanh thu, lợi nhuận trước thuế, nộp ngân sách nhà nước của Công ty mẹ và hợp nhất của Tập đoàn, Tổng công ty, công ty hoặc công ty độc lập. Việc giao chỉ tiêu định hướng hoàn thành trước ngày 30 tháng 9 của năm giao chỉ tiêu.

2. Việc giao chỉ tiêu định hướng căn cứ vào các nội dung sau:

a) Chỉ tiêu phát triển kinh tế vĩ mô năm tiếp theo của năm giao chỉ tiêu, chiến lược và chỉ tiêu phát triển ngành, nghề, lĩnh vực sản xuất kinh doanh, chiến lược phát triển của doanh nghiệp;

b) Kết quả sản xuất kinh doanh của năm trước liền kề năm giao chỉ tiêu và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 06 tháng đầu năm của năm giao chỉ tiêu;

c) Kết quả phân tích, đánh giá, dự báo tình hình phát triển ngành, nghề, lĩnh vực của các tổ chức nghiên cứu, tư vấn độc lập (nếu có).

3. Kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm của doanh nghiệp bao gồm một số chỉ tiêu chủ yếu sau đây:

a) Đánh giá tình hình thực hiện của năm trước liền kề;

b) Các chỉ tiêu sản lượng chủ yếu, doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách nhà nước của Công ty mẹ và hợp nhất của Tập đoàn, Tổng công ty, công ty hoặc công ty độc lập;

c) Kế hoạch đầu tư (bao gồm phương án nguồn vốn, nhu cầu sử dụng nguồn Quỹ đầu tư phát triển);

d) Giải pháp thực hiện kế hoạch.

4. Sau khi cơ quan đại diện chủ sở hữu giao chỉ tiêu định hướng và chỉ tiêu để đánh giá doanh nghiệp, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty có trách nhiệm rà soát, điều chỉnh các nội dung trong kế hoạch sản xuất kinh doanh hằng năm của doanh nghiệp (nếu cần) để làm cơ sở thực hiện, báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu để quản lý, giám sát.

Điều 20. Xác định lại vốn điều lệ của doanh nghiệp

1. Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp có hiệu lực thi hành, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có trách nhiệm xác định lại vốn điều lệ của doanh nghiệp gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt. Việc xác định lại vốn điều lệ phải hoàn thành trước khi thực hiện đầu tư bổ sung vốn theo quy định tại Mục 3, Mục 4 Chương II Nghị định này.

2. Mức vốn điều lệ của doanh nghiệp được xác định lại tương ứng với vốn đầu tư của chủ sở hữu (mã số 411 trên bảng cân đối kế toán) theo báo cáo tài chính năm tại thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất với thời điểm xác định lại vốn điều lệ sau khi được cơ quan đại diện chủ sở hữu rà soát, xác định lại. Cơ quan đại diện chủ sở hữu chịu trách nhiệm về quyết định phê duyệt mức vốn điều lệ được xác định lại theo quy định tại Điều này.

3. Doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện thủ tục điều chỉnh lại mức vốn điều lệ trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo mức vốn điều lệ xác định lại đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt.

4. Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định của pháp luật về tổ chức tín dụng.

Điều 21. Huy động vốn của doanh nghiệp

1. Việc huy động vốn của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện theo quy định tại Điều 19 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được vay vốn nước ngoài theo phương thức tự vay, tự chịu trách nhiệm trả nợ cho bên cho vay nước ngoài theo đúng các điều kiện đã cam kết trong các thỏa thuận vay. Điều kiện, trình tự, thủ tục xem xét chấp thuận khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh.

Việc vay vốn nước ngoài của doanh nghiệp thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty phê duyệt phương án vay nước ngoài trung hạn, dài hạn của doanh nghiệp thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật có liên quan.

Đối với khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp được Chính phủ bảo lãnh thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý nợ công.

3. Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ vay đúng mục đích, tự chịu mọi rủi ro và chịu trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình huy động, quản lý, sử dụng vốn vay và trả nợ đúng hạn. Nhà nước không chịu trách nhiệm nghĩa vụ trả nợ đối với các khoản nợ do doanh nghiệp trực tiếp vay.

4. Trường hợp doanh nghiệp huy động vốn dẫn đến tổng số nợ phải trả bao gồm các khoản bảo lãnh đối với doanh nghiệp được bảo lãnh theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp vượt quá ba lần vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất với thời điểm huy động vốn, doanh nghiệp báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu sau khi phê duyệt phương án huy động vốn để giám sát theo quy định. Trong đó:

a) Tổng giá trị các khoản bảo lãnh được xác định bằng tổng số dư nghĩa vụ bảo lãnh đối với từng công ty do doanh nghiệp nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Vốn chủ sở hữu ghi trên bảng cân đối kế toán trong báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp được xác định không bao gồm chỉ tiêu "nguồn kinh phí và quỹ khác".

b) Nợ phải trả ghi trên bảng cân đối kế toán trong báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp được xác định không bao gồm các chỉ tiêu: "Quỹ khen thưởng, phúc lợi", "Quỹ bình ổn giá", "Quỹ phát triển khoa học và công nghệ".

5. Việc huy động vốn vay hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi nước ngoài của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và công ty do doanh nghiệp nắm giữ trên 50% vốn điều lệ thực hiện theo pháp luật về quản lý nợ công.

6. Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ chỉ thực hiện bảo lãnh cho các công ty do doanh nghiệp nắm giữ trên 50% vốn điều lệ vay vốn tại các tổ chức tín dụng; việc bảo lãnh vay vốn để thực hiện dự án đầu tư phải trên cơ sở thẩm định hiệu quả của dự án đầu tư và phải có cam kết trả nợ đúng hạn đối với khoản vay được bảo lãnh. Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có trách nhiệm giám sát việc sử dụng vốn vay đúng mục đích và trả nợ đúng hạn đối với các khoản vay do doanh nghiệp bảo lãnh.

Điều 22. Cho vay vốn của doanh nghiệp

1. Việc cho vay vốn của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện theo quy định tại Điều 19 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Trừ các khoản cho vay vốn cổ đông theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài; các khoản cho vay lại, chuyển nợ vay, hợp đồng cam kết chuyển nợ vay của doanh nghiệp nhà nước cho các công ty con, công ty liên kết, các pháp nhân khác trong trường hợp không được các tổ chức cho vay hoặc bên bảo lãnh cho vay đồng ý chuyển đổi chủ thể vay, doanh nghiệp cho công ty do doanh nghiệp nắm giữ trên 50% vốn điều lệ vay vốn khi công ty đáp ứng các điều kiện sau:

a) Hoạt động trong lĩnh vực phù hợp với chiến lược phát triển của công ty mẹ;

b) Có phương án vay vốn, sử dụng vốn vay khả thi trên cơ sở thẩm định hiệu quả của phương án vay vốn.

c) Có biện pháp bảo đảm tiền vay theo pháp luật dân sự hoặc biện pháp bảo đảm khác trong trường hợp thực hiện theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư khi cho công ty do doanh nghiệp nắm giữ trên 50% vốn điều lệ tại nước ngoài vay vốn.

3. Doanh nghiệp cho vay phải bảo đảm:

a) Tỷ lệ nợ phải trả (bao gồm cả các khoản bảo lãnh) trên vốn chủ sở hữu thực hiện theo quy định tại Điều 19 của Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và Điều 21 của Nghị định này.

b) Nguồn lực tài chính để thực hiện nhiệm vụ do đại diện chủ sở hữu nhà nước giao và các nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

4. Trách nhiệm của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty:

a) Quyết định cho vay đối với công ty do doanh nghiệp nắm giữ trên 50% vốn điều lệ theo đúng quy định tại Nghị định này và các pháp luật có liên quan; theo đúng thẩm quyền; chịu trách nhiệm về việc thu hồi đầy đủ, đúng hạn vốn cho vay.

b) Ban hành quy chế nội bộ về cho vay vốn.

c) Tổ chức kiểm tra, giám sát tình hình tài chính, việc sử dụng vốn vay, việc trả nợ của công ty do doanh nghiệp nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

d) Có biện pháp phòng ngừa, xử lý nợ xấu phát sinh.

Điều 23. Bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu, Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty có trách nhiệm bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

2. Việc bảo toàn vốn nhà nước tại doanh nghiệp được thực hiện bằng các biện pháp sau đây:

a) Tuân thủ nguyên tắc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp quy định tại Điều 5 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

b) Thực hiện đúng chế độ quản lý sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, chế độ quản lý tài chính khác và chế độ kế toán theo quy định của pháp luật;

c) Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật;

d) Xử lý kịp thời giá trị tài sản tổn thất, các khoản nợ không có khả năng thu hồi và trích lập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật;

đ) Các biện pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Định kỳ hàng năm doanh nghiệp phải đánh giá mức độ bảo toàn vốn của doanh nghiệp, phương pháp đánh giá như sau:

a) Sau khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp theo báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp không phát sinh lỗ hoặc có lãi thì được xác định là doanh nghiệp bảo toàn vốn.

b) Trường hợp sau khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp theo báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp bị lỗ (bao gồm trường hợp còn lỗ lũy kế) thì được xác định là doanh nghiệp chưa bảo toàn được vốn.

Điều 24. Hoạt động đầu tư của doanh nghiệp

Hoạt động đầu tư của doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 20 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các quy định sau:

1. Thẩm quyền quyết định đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, trong đó một số trường hợp cụ thể được quy định như sau:

a) Đối với dự án đầu tư thuộc hoạt động dầu khí, thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về dầu khí.

b) Đối với dự án đầu tư, công trình điện lực khẩn cấp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư nhưng không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Điện lực, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định đầu tư dự án sau khi cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt danh mục dự án, chương trình nguồn điện, lưới điện khẩn cấp và giao doanh nghiệp làm chủ đầu tư.

2. Thẩm quyền quyết định đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 20 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện như sau:

a) Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định đầu tư đối với từng dự án đầu tư, khoản đầu tư có mức vốn đầu tư không quá 50% vốn chủ sở hữu, hoặc không quá 50% vốn đầu tư của chủ sở hữu trong trường hợp vốn chủ sở hữu thấp hơn vốn đầu tư của chủ sở hữu, nhưng không quá 15.000 tỷ đồng đối với các doanh nghiệp theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này hoặc không quá 5.000 tỷ đồng đối với các doanh nghiệp khác.

Vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư của chủ sở hữu quy định tại điểm này được xác định theo báo cáo tài chính riêng quý hoặc năm của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định đầu tư.

b) Trường hợp dự án đầu tư, khoản đầu tư có giá trị lớn hơn mức nêu trên, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định đầu tư sau khi báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt bằng văn bản về mục đích, mức vốn đầu tư, thời gian thực hiện.

Điều 25. Mua, thuê mua, bán tài sản cố định

1. Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được chủ động bán tài sản cố định đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật, không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng được hoặc sử dụng không hiệu quả (bao gồm cả trường hợp không phù hợp với chiến lược phát triển của doanh nghiệp) để thu hồi vốn trên nguyên tắc công khai, minh bạch.

2. Thẩm quyền quyết định mua, thuê mua, bán tài sản cố định:

a) Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định mua, thuê mua, bán tài sản cố định có giá trị tài sản không quá 50% vốn chủ sở hữu, hoặc không quá 50% vốn đầu tư của chủ sở hữu trong trường hợp vốn chủ sở hữu thấp hơn vốn đầu tư của chủ sở hữu, nhưng không quá 15.000 tỷ đồng đối với các doanh nghiệp theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này hoặc không quá 5.000 tỷ đồng đối với các doanh nghiệp khác. Giá trị tài sản được xác định theo giá mua, thuê mua đối với trường hợp mua, thuê mua tài sản cố định hoặc giá trị còn lại theo sổ sách kế toán đối với trường hợp bán tài sản cố định.

Phương án mua, thuê mua, bán tài sản cố định có giá trị lớn hơn mức quy định nêu trên thì Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu có ý kiến chấp thuận trước khi quyết định.

Vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư của chủ sở hữu quy định tại điểm này được xác định theo báo cáo tài chính riêng quý hoặc năm của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định bán.

b) Đối với doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh khi bán tài sản trực tiếp phục vụ các nhiệm vụ này phải có ý kiến chấp thuận của cơ quan đại diện chủ sở hữu bằng văn bản.

3. Phương thức bán tài sản cố định:

Việc bán tài sản cố định được thực hiện bằng hình thức đấu giá thông qua tổ chức hành nghề đấu giá tài sản hoặc doanh nghiệp tự tổ chức thực hiện đấu giá, bảo đảm công khai theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

Trường hợp bán tài sản cố định có giá trị còn lại ghi trên sổ kế toán dưới 01 (một) tỷ đồng hoặc đã thực hiện đấu giá nhưng không thành công, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định lựa chọn bán theo phương thức đấu giá hoặc phương thức khác nhưng không thấp hơn giá giao dịch trên thị trường. Trường hợp tài sản cố định không có giao dịch trên thị trường thì doanh nghiệp thuê doanh nghiệp thẩm định giá xác định giá để làm cơ sở bán tài sản theo các phương thức trên.

4. Trường hợp bán tài sản cố định trên đất gắn với quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, doanh nghiệp phải thực hiện định giá tài sản cố định gắn với quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất để xác định giá khởi điểm, tuân thủ quy định của pháp luật về giá, thẩm định giá và pháp luật khác có liên quan.

Việc xác định giá trị được tạo bởi quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm trong giá khởi điểm thực hiện theo quy định về chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên theo pháp luật về cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

5. Đối với việc bán tài sản cố định thuộc một số ngành đặc thù thì ngoài việc thực hiện các quy định của Nghị định này còn phải thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan.

Điều 26. Chuyển nhượng vốn đầu tư của doanh nghiệp tại công ty cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

Việc chuyển nhượng các khoản vốn đầu tư của doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 21 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, các quy chế do doanh nghiệp ban hành theo quy định tại khoản 1 Điều 34 và quy định sau:

1. Việc chuyển nhượng vốn đầu tư của doanh nghiệp phải phù hợp với chiến lược phát triển, bảo đảm việc thực hiện các nhiệm vụ do đại diện chủ sở hữu nhà nước giao. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty phê duyệt và ban hành danh mục vốn đầu tư của doanh nghiệp phải chuyển nhượng để làm cơ sở thực hiện.

2. Thẩm quyền quyết định chuyển nhượng vốn đầu tư của doanh nghiệp:

a) Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định chuyển nhượng vốn đầu tư của doanh nghiệp có giá trị không quá 50% vốn chủ sở hữu, hoặc không quá 50% vốn đầu tư của chủ sở hữu trong trường hợp vốn chủ sở hữu thấp hơn vốn đầu tư của chủ sở hữu, nhưng không quá 15.000 tỷ đồng đối với các doanh nghiệp theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này hoặc không quá 5.000 tỷ đồng đối với các doanh nghiệp khác.

Trường hợp giá trị lớn hơn mức này, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt trước khi quyết định chuyển nhượng.

Vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư của chủ sở hữu được xác định căn cứ báo cáo tài chính riêng quý hoặc năm của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định chuyển nhượng. Giá trị vốn đầu tư được xác định theo giá trị lớn hơn giữa giá trị khoản đầu tư trên sổ sách kế toán và giá trị chuyển nhượng dự kiến thu được quy định tại khoản 4 Điều này.

b) Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty phân cấp cho Tổng giám đốc hoặc Giám đốc quyết định chuyển nhượng vốn đầu tư của doanh nghiệp theo quy định tại điều lệ hoặc quy chế tài chính của doanh nghiệp.

3. Đối với trường hợp chuyển nhượng vốn đầu tư phải báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt trước khi quyết định chuyển nhượng, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty lập phương án chuyển nhượng vốn để báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu. Phương án chuyển nhượng vốn gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Cơ sở pháp lý, mục đích chuyển nhượng vốn;

b) Đánh giá tình hình đầu tư vốn, lợi ích thu được và ảnh hưởng của việc chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đầu tư vào doanh nghiệp khác;

c) Tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp có vốn góp của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, nhu cầu của thị trường đầu tư vốn vào doanh nghiệp có vốn chuyển nhượng. Dự kiến giá trị thu được khi chuyển nhượng vốn;

d) Phương thức chuyển nhượng vốn (trường hợp bán đấu giá theo lô thì phải báo cáo cụ thể căn cứ xác định trường hợp áp dụng đấu giá theo lô theo quy định);

đ) Dự kiến thời gian thực hiện và hoàn thành việc chuyển nhượng vốn.

4. Khi xây dựng phương án chuyển nhượng vốn, trường hợp giá trị chuyển nhượng dự kiến thu được tính theo giá trị thực của phần vốn góp, hoặc theo giá giao dịch cổ phiếu của công ty cổ phần trên thị trường, hoặc theo giá đã được doanh nghiệp thẩm định giá xác định theo quy định của pháp luật về thẩm định giá, nhưng vẫn thấp hơn giá trị đầu tư ghi trên sổ sách kế toán của doanh nghiệp và doanh nghiệp đã thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư này thì Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định phương án chuyển nhượng vốn đầu tư; việc xem xét, xử lý trách nhiệm đối với tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc quản lý vốn đầu tư (nếu có) trong trường hợp khoản dự phòng đã trích lập nhỏ hơn chênh lệch giữa giá trị dự kiến thu được so với giá trị đầu tư ghi trên sổ sách kế toán của doanh nghiệp thực hiện theo

quy chế nội bộ, điều lệ doanh nghiệp và quy định pháp luật có liên quan. Giá trị thực của phần vốn góp được xác định theo giá trị vốn chủ sở hữu ghi trên sổ sách kế toán của doanh nghiệp nhận vốn góp và tỷ lệ góp vốn của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ tại doanh nghiệp.

5. Đối với việc chuyển nhượng vốn đầu tư trong nước của doanh nghiệp:

a) Bảo đảm các nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

b) Việc xác định giá khởi điểm và phương thức chuyển nhượng thực hiện theo quy định về chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên của quy định của Chính phủ về cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

6. Chuyển nhượng quyền mua cổ phần, quyền góp vốn của doanh nghiệp:

a) Căn cứ danh mục vốn đầu tư của doanh nghiệp phải chuyển nhượng, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty chỉ đạo người đại diện phần vốn của doanh nghiệp thực hiện xây dựng phương án chuyển nhượng vốn theo quy định tại Nghị định này và có ý kiến biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông (tại công ty cổ phần) hoặc Hội nghị thành viên (tại công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên) không thông qua việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ hoặc tăng vốn góp của các thành viên dẫn tới giảm tỷ lệ vốn góp của doanh nghiệp đang nắm giữ tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

Trường hợp người đại diện phần vốn của doanh nghiệp đã có ý kiến biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông (tại công ty cổ phần) hoặc Hội nghị thành viên (tại công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên) không thông qua việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ hoặc tăng vốn góp của các thành viên dẫn tới giảm tỷ lệ vốn góp do doanh nghiệp đang nắm giữ tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên nhưng không được Đại hội đồng cổ đông của công ty cổ phần hoặc Hội đồng thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thông qua thì Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty xem xét, quyết định chuyển nhượng quyền mua cổ phần (tại công ty cổ phần) và quyền góp vốn (tại công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên) của doanh nghiệp (nếu có) cho tổ chức, cá nhân khác.

Nguyên tắc chuyển nhượng quyền mua cổ phần thực hiện theo phương thức đấu giá công khai. Trường hợp thời gian cho phép cổ đông thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành của doanh nghiệp phát hành ngắn không đủ để tổ chức thực hiện đấu giá công khai thì Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty xem xét quyết định giá chuyển nhượng quyền mua cổ phần theo phương thức thỏa thuận trực tiếp và bảo đảm nguyên tắc giá thị trường, có hiệu quả. Người đại diện phần vốn của doanh nghiệp căn cứ

phương án phát hành và quy mô vốn phát hành của tổ chức phát hành báo cáo Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định phương thức thực hiện chuyển nhượng quyền mua cổ phần theo phương thức đấu giá công khai hoặc thỏa thuận. Việc chuyển nhượng quyền góp vốn thực hiện theo phương thức chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ tại công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên theo quy định của Chính phủ về cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

b) Người có thẩm quyền quyết định chuyển nhượng quyền mua cổ phần, quyền góp vốn không được quyết định chuyển nhượng cho doanh nghiệp nhận chuyển nhượng trong đó có vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con dâu, con rể, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu là người quản lý doanh nghiệp và không được quyết định chuyển nhượng cho các cá nhân là người có quan hệ như trên.

7. Việc chuyển nhượng và phương thức chuyển nhượng vốn đầu tư của doanh nghiệp tại nước ngoài thực hiện theo nguyên tắc áp dụng pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư, trường hợp pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư không có quy định thì thực hiện theo thông lệ quốc tế; bảo đảm giá trị thu được không thấp hơn giá trị thực của phần vốn góp được xác định theo giá trị vốn chủ sở hữu ghi trên sổ sách kế toán của doanh nghiệp nhận vốn góp và tỷ lệ góp vốn của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ tại doanh nghiệp. Thẩm quyền quyết định chuyển nhượng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 27. Chuyển nhượng vốn đầu tư của doanh nghiệp trong hợp đồng hợp tác kinh doanh

1. Các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh khi chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký phải thực hiện thanh lý hợp đồng theo đúng quy định của pháp luật. Doanh nghiệp được Nhà nước giao bổ sung vốn, tài sản tham gia góp vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh phải ghi tăng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; khi doanh nghiệp góp vốn tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh bằng giá trị quyền sử dụng đất (bao gồm quyền sử dụng đất thuê, đất giao) nhưng thực hiện chuyển nhượng vốn không tiếp tục tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh thì việc xử lý đất đai phải tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai, đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

2. Doanh nghiệp khi chuyển nhượng vốn đầu tư tham gia trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (kể cả trường hợp doanh nghiệp được giao làm chủ đầu tư dự án hợp đồng hợp tác kinh doanh, thực hiện kế toán các giao dịch của hợp đồng hợp tác kinh doanh) được áp dụng các nguyên tắc và quy định về chuyển nhượng vốn quy định tại Điều 21 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; việc xác định giá khởi điểm để chuyển nhượng thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 26 Nghị định này. Thẩm quyền quyết định chuyển nhượng vốn đầu tư của doanh nghiệp trong hợp đồng hợp tác kinh doanh thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định này.

3. Căn cứ vào nội dung cụ thể của hợp đồng hợp tác kinh doanh, trường hợp doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được phép chuyển nhượng vốn, cấp có thẩm quyền quyết định chuyển nhượng vốn theo phương thức sau:

a) Trường hợp chỉ được phép chuyển nhượng vốn cho các thành viên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh thì áp dụng phương thức chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ tại công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên quy định tại khoản 5 Điều 26 Nghị định này.

b) Trường hợp không có quy định ràng buộc chuyển nhượng vốn cho thành viên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh thì áp dụng phương thức chuyển nhượng vốn đầu tư doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ tại công ty cổ phần chưa niêm yết hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán quy định tại khoản 5 Điều 26 Nghị định này.

Điều 28. Chuyển nhượng dự án đầu tư

1. Thẩm quyền phê duyệt chuyển nhượng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định này.

2. Việc chuyển nhượng dự án đầu tư trong nước và quyết định giá chuyển nhượng phải bảo đảm các nguyên tắc quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 21 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Doanh nghiệp lựa chọn ký hợp đồng thuê doanh nghiệp thẩm định giá để xác định giá chuyển nhượng dự án, bảo đảm xác định đầy đủ giá trị được tạo bởi quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật về giá, thẩm định giá và pháp luật có liên quan. Việc xác định giá trị được tạo bởi quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định này.

3. Hồ sơ báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu khi vượt thẩm quyền đối với dự án đầu tư trong nước:

a) Phương án chuyển nhượng dự án, trong đó nêu rõ sự cần thiết, hiệu quả so với phương án tiếp tục đầu tư, phương thức chuyển nhượng, giá chuyển nhượng dự kiến;

b) Hồ sơ pháp lý của dự án (quyết định chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và tài liệu chứng minh dự án đủ điều kiện chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;

c) Kết quả thẩm định giá;

d) Báo cáo kiểm toán độc lập đối với dự án đầu tư (nếu có);

đ) Các hồ sơ, tài liệu khác liên quan.

4. Phương thức chuyển nhượng thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp pháp luật có liên quan không có quy định về phương thức chuyển nhượng, việc chuyển nhượng thực hiện theo phương thức đấu giá công khai hoặc phương thức khác do Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định và chịu trách nhiệm, bảo đảm nguyên tắc thị trường, công khai, minh bạch, tuân thủ quy định tại khoản 4 Điều 5 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Điều này và khoản 5 Điều 34 Nghị định này; giá chuyển nhượng sát với giá thị trường và không thấp hơn giá do doanh nghiệp thẩm định giá xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Việc chuyển nhượng và phương thức chuyển nhượng dự án đầu tư của doanh nghiệp tại nước ngoài thực hiện theo nguyên tắc áp dụng pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư, trường hợp pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư không có quy định thì thực hiện theo thông lệ quốc tế; bảo đảm giá trị thu được không thấp hơn giá trị dự án theo kết quả thẩm định giá. Thẩm quyền quyết định chuyển nhượng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp vượt thẩm quyền, hồ sơ báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu bao gồm: phương án chuyển nhượng dự án, trong đó nêu rõ sự cần thiết, hiệu quả so với phương án tiếp tục đầu tư, phương thức chuyển nhượng, giá chuyển nhượng dự kiến; các hồ sơ, tài liệu khác liên quan.

Điều 29. Phân phối lợi nhuận sau thuế

1. Chi phí được xử lý từ lợi nhuận sau thuế theo quy định tại điểm b và c khoản 1 Điều 25 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp là chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và thực hiện theo quy định của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế quản lý tài chính đối với doanh nghiệp trong một số lĩnh vực đặc thù hoặc khi thực hiện nhiệm vụ chính trị, đối ngoại, quốc phòng, an ninh, nhiệm vụ được giao trong tình huống cấp bách hoặc cần thiết theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Việc phân phối lợi nhuận sau thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp được thực hiện theo thứ tự sau đây:

a) Trích Quỹ đầu tư phát triển để sử dụng vào mục đích đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp theo nguyên tắc:

a1) Trường hợp nhu cầu sử dụng nguồn Quỹ đầu tư phát triển được xác định tại chiến lược phát triển hoặc kế hoạch kinh doanh của năm tiếp theo đã được ban hành lớn hơn hoặc bằng 50% lợi nhuận sau thuế thì doanh nghiệp trích 50% lợi nhuận sau thuế vào Quỹ đầu tư phát triển.

a2) Trường hợp nhu cầu sử dụng nguồn Quỹ đầu tư phát triển được xác định tại chiến lược phát triển hoặc kế hoạch kinh doanh của năm tiếp theo

đã được ban hành thấp hơn 50% lợi nhuận sau thuế thì doanh nghiệp trích theo nhu cầu sử dụng nguồn Quỹ đầu tư phát triển.

b) Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi để chi cho công tác khen thưởng, hoạt động phúc lợi của người lao động, người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, kiểm soát viên, Tổng giám đốc và các chức danh quản lý khác theo Điều lệ công ty theo nguyên tắc:

b1) Doanh nghiệp xếp loại A được trích không quá 03 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi; xếp loại B được trích không quá 02 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi; xếp loại C được trích không quá 01 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi. Việc xếp loại doanh nghiệp A, B, C làm căn cứ trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi thực hiện theo quy định của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Doanh nghiệp không thực hiện xếp loại thì không được trích lập hai quỹ khen thưởng, phúc lợi.

b2) Về tiền lương tháng thực hiện làm căn cứ trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi được xác định trên cơ sở tổng quỹ lương thực hiện của năm đánh giá của doanh nghiệp chia cho 12 tháng.

b3) Việc sử dụng Quỹ khen thưởng, phúc lợi phải theo đúng đối tượng, mục đích quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này.

b4) Trường hợp số lợi nhuận còn lại sau khi trích lập Quỹ đầu tư phát triển quy định tại điểm a khoản này mà không đủ nguồn để trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi theo mức quy định thì doanh nghiệp được giảm trừ phần lợi nhuận trích lập Quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn trích lập đủ quỹ khen thưởng, phúc lợi nhưng mức giảm tối đa không quá mức trích vào Quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính.

c) Trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật liên quan.

d) Doanh nghiệp nộp phần lợi nhuận còn lại vào ngân sách nhà nước, trừ trường hợp sử dụng để bổ sung vốn điều lệ, đầu tư dự án theo quy định tại khoản 5 Điều này.

3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

a) Thưởng cuối năm, thưởng thường kỳ, thưởng đột xuất, thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng cho người lao động trong doanh nghiệp, bao gồm cả người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên làm việc theo hợp đồng lao động và người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên do Nhà nước bổ nhiệm.

b) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài doanh nghiệp có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của doanh nghiệp.

c) Mức thưởng do Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc doanh nghiệp quyết định được quy định tại Quy chế quản lý sử dụng quỹ của doanh nghiệp.

4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của doanh nghiệp.

b) Chi cho các hoạt động phúc lợi của người lao động trong doanh nghiệp, bao gồm cả người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên làm việc theo hợp đồng lao động và người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên do Nhà nước bổ nhiệm.

c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng.

d) Sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

đ) Mức chi sử dụng quỹ do Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc doanh nghiệp quyết định, được được quy định tại Quy chế quản lý, sử dụng quỹ của doanh nghiệp.

5. Doanh nghiệp được sử dụng lợi nhuận còn lại theo quy định tại Điều 25 của Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp để đầu tư dự án và bổ sung vốn điều lệ. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư vốn để bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 Nghị định này.

6. Việc phân phối lợi nhuận sau thuế của các tổ chức tín dụng thực hiện theo pháp luật về các tổ chức tín dụng.

Điều 30. Cơ cấu lại vốn của doanh nghiệp đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn

Việc cơ cấu lại vốn của doanh nghiệp đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn phải phù hợp với chiến lược phát triển, bảo đảm việc thực hiện các nhiệm vụ do đại diện chủ sở hữu nhà nước giao. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty phê duyệt và ban hành danh mục cơ cấu lại để làm cơ sở thực hiện. Việc cơ cấu lại vốn của doanh nghiệp đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các quy định như sau:

1. Việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty cổ phần áp dụng quy định tại Nghị định của Chính phủ về cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên áp dụng quy định về chuyển đổi doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên quy định tại Nghị định của Chính phủ về cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Việc hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán và pháp luật khác có liên quan.

3. Việc chuyển giao vốn, tài sản của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn sang cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện theo quy định của Chính phủ về cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Chương IV
QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ TẠI DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC NẮM GIỮ TRÊN 50% ĐẾN DƯỚI 100% VỐN ĐIỀU LỆ

Điều 31. Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện quản lý vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thông qua người đại diện phần vốn nhà nước theo các quy định tại Điều 27 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ đạo người đại diện phần vốn nhà nước có ý kiến về các chỉ tiêu tổng doanh thu, lợi nhuận sau thuế, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) hoặc tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA) của Công ty mẹ hoặc công ty độc lập để doanh nghiệp xây dựng, thông qua kế hoạch kinh doanh hằng năm theo quy định của pháp luật doanh nghiệp, đồng thời làm cơ sở đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Cơ quan đại diện chủ sở hữu căn cứ các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 50 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và báo cáo, đề xuất của người đại diện phần vốn của nhà nước để chỉ đạo về nội dung này.

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ đạo người đại diện phần vốn nhà nước khi tham gia biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên như sau:

a) Quyết định hoạt động đầu tư, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng vốn đầu tư của doanh nghiệp tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên trong trường hợp có giá trị trên 50% vốn chủ sở hữu, hoặc trên 50% vốn đầu tư của chủ sở hữu trong trường hợp vốn chủ sở hữu thấp hơn vốn đầu tư của chủ sở hữu. Vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư của chủ sở hữu quy định tại điểm này được xác định theo báo cáo tài chính riêng quý hoặc năm của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định đầu tư.

Giá trị chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng vốn đầu tư của doanh nghiệp tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được xác định theo giá trị lớn hơn giữa giá trị khoản đầu tư trên sổ sách kế toán và giá trị chuyển nhượng dự kiến thu được.

b) Quyết định phân phối lợi nhuận sau thuế theo các nguyên tắc quy định tại Điều 29 Nghị định này, trong đó:

b1) Về việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: trích không quá 03 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi nếu lợi nhuận sau thuế thực hiện không thấp hơn kế hoạch; trích không quá 03 tháng tiền lương thực hiện nhân với tỷ lệ giữa lợi nhuận sau thuế thực hiện so với lợi nhuận kế hoạch, nếu lợi nhuận sau thuế thực hiện thấp hơn kế hoạch.

Tiền lương tháng thực hiện làm căn cứ trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi theo mức lương thực hiện của năm đánh giá của doanh nghiệp.

b2) Mức trích lập cụ thể Quỹ đầu tư phát triển hằng năm được xác định trên cơ sở nhu cầu vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp theo kế hoạch kinh doanh hằng năm của doanh nghiệp đã được phê duyệt.

c) Định hướng phát triển của công ty theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, bao gồm các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định này.

4. Phần lợi nhuận, cổ tức được chia bằng tiền tương ứng với tỷ lệ cổ phần, vốn góp do nhà nước nắm giữ tại doanh nghiệp nộp vào ngân sách nhà nước. Doanh nghiệp được chia cổ tức bằng cổ phiếu, sử dụng phần lợi nhuận sau thuế được chia tương ứng với tỷ lệ vốn do nhà nước nắm giữ tại doanh nghiệp trong trường hợp cần bổ sung vốn để đầu tư dự án.

Việc chia cổ tức bằng cổ phiếu, sử dụng lợi nhuận sau thuế được chia tương ứng với tỷ lệ vốn do nhà nước nắm giữ tại doanh nghiệp để bổ sung vốn nhà nước tại doanh nghiệp được thực hiện sau khi Thủ tướng Chính phủ

phê duyệt chủ trương trên cơ sở đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu theo quy định tại Mục 4 Chương II Nghị định này.

5. Việc phân phối lợi nhuận sau thuế của các tổ chức tín dụng thực hiện theo pháp luật về các tổ chức tín dụng.

6. Cơ quan đại diện chủ sở hữu căn cứ quy định tại Điều 21; Điều 22; Điều 24; khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 25; khoản 1, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 26 Nghị định này để chỉ đạo người đại diện phần vốn nhà nước có ý kiến trong việc ban hành, sửa đổi, bổ sung điều lệ, quy chế tài chính của công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

7. Việc chuyển nhượng dự án đầu tư, vốn đầu tư của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 2 và khoản 7 Điều 27 của Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Điều 26, Điều 27 và khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 28 và quy chế được ban hành theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 33 Nghị định này.

Chương V
PHÂN CÔNG, PHÂN CẤP THỰC HIỆN QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU NHÀ NƯỚC TRONG HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC VÀO DOANH NGHIỆP VÀ QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP

Điều 32. Quyền, trách nhiệm của Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước trong việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo các nội dung sau:

1. Quyết định chủ trương đầu tư vốn nhà nước, quyết định đầu tư vốn nhà nước theo thẩm quyền quy định tại Nghị định này; quyết định chủ trương giảm vốn điều lệ theo quy định của pháp luật doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp thuộc danh mục quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

2. Giao nhiệm vụ và một số chỉ tiêu cơ bản trong chiến lược phát triển đối với doanh nghiệp thuộc danh mục quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

3. Có ý kiến chấp thuận về phạm vi đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo thẩm quyền quy định tại điểm i khoản 1, khoản 2, điểm b khoản 7 Điều 6; điểm d khoản 1 Điều 9; khoản 2 Điều 12 và khoản 1, khoản 2 Điều 15 Nghị định này trên cơ sở đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

Có ý kiến chấp thuận về nội dung điều lệ đối với các doanh nghiệp thuộc danh mục quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này trên cơ sở đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

5. Thực hiện quyền và trách nhiệm khác theo quy định tại Nghị định này.

Điều 33. Quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu

Thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước trong việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo các nội dung sau:

1. Đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ:

a) Quyết định hoặc trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo thẩm quyền quy định tại Nghị định này; quyết định chủ trương giảm vốn điều lệ theo quy định của pháp luật doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý, trừ các doanh nghiệp thuộc danh mục quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này;

b) Giao nhiệm vụ và một số chỉ tiêu cơ bản trong chiến lược phát triển, giao chỉ tiêu định hướng cho doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý, trừ các doanh nghiệp thuộc danh mục quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này;

c) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ có ý kiến chấp thuận về phạm vi đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo thẩm quyền quy định tại điểm i khoản 1, khoản 2, điểm b khoản 7 Điều 6; điểm d khoản 1 Điều 9; khoản 2 Điều 12 và khoản 1, khoản 2 Điều 15 Nghị định này. Văn bản đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu phải nêu rõ sự cần thiết của việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; sự phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước về các đột phá chiến lược hoặc mục tiêu, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ;

d) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ có ý kiến chấp thuận về nội dung điều lệ đối với các doanh nghiệp thuộc danh mục quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này;

đ) Có ý kiến chấp thuận về nội dung điều lệ đối với các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý trên cơ sở đề nghị của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, trừ các doanh nghiệp thuộc danh mục quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này;

e) Có ý kiến chấp thuận về phương án phân phối lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp hằng năm theo quy định tại Điều 25 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và quy định tại Nghị định này; tỷ lệ trích Quỹ đầu tư phát triển phù hợp với nhu cầu và quy mô hoạt động của doanh nghiệp theo quy định tại Điều 18, Điều 19 và Điều 29 Nghị định này;

g) Ban hành quy chế hoạt động của kiểm soát viên căn cứ quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan, trong đó quy định cụ thể trách nhiệm của kiểm soát viên có ý kiến độc lập về chiến lược phát triển, kế hoạch kinh doanh hằng năm, phân phối lợi nhuận và các nội dung khác về quản lý, sử dụng vốn của doanh nghiệp, bảo đảm minh bạch, sử dụng hiệu quả vốn, tài sản, tránh dàn trải, lãng phí nguồn lực, phù hợp với quy mô, tình hình hoạt động của doanh nghiệp.

2. Đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ:

a) Quyết định đầu tư vốn nhà nước hoặc trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo thẩm quyền quy định tại Nghị định này;

b) Có ý kiến để người đại diện phần vốn nhà nước biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị về các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 27 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và khoản 3 Điều 31 Nghị định này;

c) Chỉ đạo người đại diện phần vốn nhà nước có ý kiến về các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 27 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và khoản 6 Điều 31 Nghị định này;

d) Ban hành quy chế hoạt động của người đại diện phần vốn nhà nước bảo đảm công khai, minh bạch, không tạo lợi ích nhóm, không cản trở hoạt động của doanh nghiệp;

đ) Chỉ đạo người đại diện phần vốn nhà nước có ý kiến để xây dựng kế hoạch kinh doanh hằng năm của doanh nghiệp theo quy định tại khoản 4 Điều 27 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và khoản 2 Điều 31 Nghị định này.

3. Có ý kiến trong việc tiếp nhận tài sản công tính thành phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp căn cứ quy định tại Điều 9, Điều 12 Nghị định này và quy định có liên quan của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, bảo đảm không làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

4. Thực hiện quyền, trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, quy định của Chính phủ, Điều lệ công ty và quy định của pháp luật có liên quan.

5. Yêu cầu các bộ, ngành, địa phương cung cấp thông tin về quy hoạch, định hướng, chiến lược, mục tiêu, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, địa bàn phục vụ việc giao nhiệm vụ và một số chỉ tiêu cơ bản đối với chiến lược phát triển, giao chỉ tiêu định hướng, giao chỉ tiêu cơ bản để đánh giá doanh nghiệp.

6. Cơ quan đại diện chủ sở hữu chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đối với những nội dung thuộc quyền, trách nhiệm được giao trong quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 34. Quyền, trách nhiệm của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty

1. Ban hành điều lệ sau khi có ý kiến chấp thuận về nội dung điều lệ của đại diện chủ sở hữu nhà nước; ban hành quy chế tài chính, quy chế quản lý nợ phải thu, nợ phải trả, quy chế quản lý và sử dụng tài sản cố định, quy chế nội bộ, quy chế tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp và quy chế quản lý sử dụng các quỹ để áp dụng trong nội bộ doanh nghiệp, trong đó:

a) Điều lệ quy định rõ các nội dung phải có ý kiến chấp thuận của đại diện chủ sở hữu nhà nước khi sửa đổi, bổ sung;

b) Quy chế tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp và quy chế quản lý sử dụng các quỹ phải bảo đảm dân chủ, minh bạch có sự tham gia của tổ chức đại diện của người lao động tại cơ sở và công khai thông tin theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở trước khi thực hiện. Việc sử dụng các Quỹ phải đúng mục đích, đúng đối tượng. Trong năm tài chính, doanh nghiệp chủ động thực hiện tạm trích các quỹ trên cơ sở kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có lãi và đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định để có nguồn chi sử dụng quỹ theo mục đích đã quy định.

c) Quy chế quản lý và sử dụng tài sản cố định phải quy định rõ quyền, trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc đầu tư, mua, thuê mua, quản lý, sử dụng tài sản cố định; trình tự, thủ tục mua, thuê mua, bán tài sản cố định.

d) Quy chế quản lý nợ phải thu, nợ phải trả phải quy định rõ trách nhiệm của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, tập thể, cá nhân có liên quan trong việc quản lý, theo dõi, thu hồi nợ phải thu, theo dõi, đối chiếu, xác nhận, thanh toán nợ phải trả và cơ chế xử lý trách nhiệm trong trường hợp việc quản lý nợ, bán nợ dẫn đến doanh nghiệp bị thua lỗ, mất vốn, mất khả năng thanh toán, giải thể, phá sản hoặc phát sinh nợ phải trả quá hạn, nợ không có khả năng thanh toán.

2. Ban hành, điều chỉnh chiến lược phát triển doanh nghiệp, kế hoạch kinh doanh hằng năm của doanh nghiệp.

3. Quyết định đầu tư vốn nhà nước theo thẩm quyền; báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu để quyết định đầu tư hoặc để trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; quyết định giảm vốn điều lệ trên cơ sở phê duyệt chủ trương của đại diện chủ sở hữu nhà nước theo quy định tại Nghị định này và thực hiện nộp phần vốn góp hoàn trả về ngân sách nhà nước trong trường hợp hoàn trả một phần vốn góp cho chủ sở hữu công ty theo quy định của pháp luật doanh nghiệp.

4. Quyết định phương án huy động vốn, phương án cho vay vốn đối với công ty do doanh nghiệp nắm giữ trên 50% vốn điều lệ theo thẩm quyền.

5. Quyết định hoạt động đầu tư, chuyển nhượng vốn đầu tư của doanh nghiệp, chuyển nhượng dự án đầu tư, thuê mua, mua, bán tài sản cố định của doanh nghiệp theo thẩm quyền, bảo đảm công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả, không tạo lợi ích nhóm; quyết định thành lập công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

6. Đề xuất phương án phân phối lợi nhuận sau thuế theo quy định tại Điều 25 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và Nghị định này, bảo đảm phù hợp với nhu cầu và quy mô hoạt động của doanh nghiệp; quyết định phân phối lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp sau khi có ý kiến chấp thuận của cơ quan đại diện chủ sở hữu. Trường hợp sử dụng lợi nhuận còn lại để đầu tư dự án và bổ sung vốn điều lệ, thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 29 Nghị định này.

7. Cho ý kiến để người đại diện phần vốn của doanh nghiệp biểu quyết, quyết định tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về chứng khoán, Điều lệ công ty và quy chế hoạt động của người đại diện phần vốn của doanh nghiệp, trong đó có các nội dung sau:

a) Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp;

b) Doanh nghiệp không thực hiện quyền mua cổ phần, phần vốn góp khi công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn của doanh nghiệp thực hiện phương án tăng vốn điều lệ;

c) Công ty cổ phần có vốn của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện chào bán cổ phần;

d) Công ty cổ phần có vốn của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu, tăng vốn điều lệ từ nguồn thặng dư vốn cổ phần.

8. Quyết định tiền lương, thù lao, tiền thưởng và quyền lợi khác đối với thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, các chức danh khác do Hội đồng thành viên bổ nhiệm, người lao động.

9. Thực hiện quản lý công ty do doanh nghiệp nắm giữ 100% vốn điều lệ và phần vốn góp của doanh nghiệp tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên theo quy định tại Điều 23 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; quyết định việc cơ cấu lại vốn của doanh nghiệp đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn theo quy định tại Điều 30 Nghị định này.

10. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm của doanh nghiệp.

11. Ban hành quy chế hoạt động và quản lý, sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp tại nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư, bảo đảm quản lý chặt chẽ, chống thất thoát.

12. Ban hành quy chế hoạt động người đại diện phần vốn của doanh nghiệp, bảo đảm công khai, minh bạch, không tạo lợi ích nhóm.

13. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quản lý, điều hành doanh nghiệp tuân thủ quy định của pháp luật và quyết định của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

14. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty chịu trách nhiệm trước Thủ tướng chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu trong quản lý, bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp và các trách nhiệm sau:

a) Báo cáo kịp thời cơ quan đại diện chủ sở hữu khi doanh nghiệp hoạt động thua lỗ, không bảo đảm khả năng thanh toán, không hoàn thành nhiệm vụ được giao và những trường hợp sai phạm khác;

b) Báo cáo định kỳ hằng năm về tiến độ thực hiện đối với dự án đang trong quá trình đầu tư tại nước ngoài; báo cáo về hiệu quả đầu tư đối với dự án đang hoạt động tại nước ngoài; báo cáo kịp thời và đề xuất giải pháp với cơ quan đại diện chủ sở hữu trong trường hợp phát sinh vấn đề ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp;

c) Chỉ đạo doanh nghiệp thực hiện đầy đủ trách nhiệm báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với những nội dung được phân cấp quyết định theo quy định tại Nghị định này, phù hợp với khoản 1 Điều 54 Luật Quản lý và

đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; chịu sự giám sát của đại diện chủ sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật về giám sát, kiểm tra, đánh giá, xếp loại, báo cáo và công khai thông tin trong quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và pháp luật có liên quan;

d) Quản lý và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển theo quy định của Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và Nghị định này.

15. Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty không được tiếp tục làm người đại diện chủ sở hữu trực tiếp khi không còn đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định pháp luật, hoặc thực hiện không đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao, hoặc bị đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ, hoặc trong trường hợp có dấu hiệu bất thường về tình hình hoạt động của doanh nghiệp có nguy cơ ảnh hưởng đến lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp.

16. Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật về vi phạm gây tổn thất vốn, tài sản của doanh nghiệp.

17. Hội đồng thành viên, Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty thực hiện quyền, trách nhiệm khác theo quy định của Luật doanh nghiệp, quy định của Chính phủ, Điều lệ công ty và quy định của pháp luật có liên quan.

Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 35. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Nghị định này bãi bỏ toàn bộ các Nghị định:

a) Nghị định số 206/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về quản lý nợ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

b) Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

c) Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

d) Nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP;

đ) Nghị định số 167/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 32/2018/NĐ-CP và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP.

3. Nghị định này bãi bỏ một phần các Nghị định:

a) Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP;

b) Khoản 1, khoản 2 Điều 12 Nghị định số 219/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh;

c) Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 9, Điều 11, Điều 13, Điều 14, Điều 15, khoản 1 Điều 17 Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước;

d) Khoản 3, khoản 4, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15 và khoản 16 Điều 1 Nghị định số 97/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu;

đ) Chương II Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Điều 36. Quy định chuyển tiếp

1. Kể từ ngày Nghị này có hiệu lực thi hành, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ có trách nhiệm rà soát, ban hành hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền ban hành điều lệ được sửa đổi, bổ sung; quy chế tài chính; quy chế nội bộ của doanh nghiệp bảo đảm phù hợp với quy định của Luật số 68/2025/QH15 và Nghị định này; thời hạn ban hành thực hiện theo Luật số 68/2025/QH15.

Trong thời gian chưa ban hành điều lệ được sửa đổi, bổ sung; quy chế tài chính; quy chế nội bộ, doanh nghiệp được áp dụng các nội dung của điều lệ, quy chế tài chính, quy chế nội bộ đã ban hành mà không trái với quy định của Nghị định này, các quy định thuận lợi hơn theo quy định của Nghị định này.

Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ quyết định ban hành kế hoạch kinh doanh năm 2026, điều chỉnh kế hoạch thực hiện sau khi cơ quan đại diện chủ sở hữu giao chỉ tiêu định hướng năm 2026 nếu cần thiết. Việc giao chỉ tiêu định hướng cho năm 2026 hoàn thành trước ngày 31 tháng 01 năm 2026.

Việc phân phối lợi nhuận của năm tài chính từ năm 2024 trở về trước thực hiện theo quy định của Luật số 69/2014/QH13 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

4. Đến thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành, các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đã được trích lập Quỹ đặc thù và còn nhiệm vụ chi theo quyết định của cấp có thẩm quyền, doanh nghiệp được giữ lại số dư Quỹ để sử dụng theo nhiệm vụ đã được phê duyệt. Trường hợp không còn nhiệm vụ chi, doanh nghiệp có trách nhiệm rà soát để nộp số dư Quỹ vào ngân sách nhà nước hoặc giữ lại để bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư vốn nhà nước để bổ sung vốn điều lệ doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 Nghị định này như trường hợp sử dụng nguồn lợi nhuận sau thuế được để lại.

Điều 37. Trách nhiệm thi hành và tổ chức thực hiện

1. Tổ chức chính trị, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam và các tổ chức thành viên khác của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được

áp dụng Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và quy định tại Nghị định này trong xây dựng, ban hành các quy định cụ thể để tổ chức thực hiện quyền, trách nhiệm của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp do mình làm chủ sở hữu, và tổ chức giám sát, kiểm tra việc thực hiện các quy định đã ban hành, bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả, chống thất thoát, lãng phí.

2. Việc đầu tư, hỗ trợ vốn nhà nước tại Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam được thực hiện theo quy định của Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, khoản 1 Điều 12 Nghị định này và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Đối với doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp mà Nhà nước nắm giữ từ trên 35% đến 50% vốn điều lệ, cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm chỉ đạo người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp tham gia ý kiến, biểu quyết và quyết định tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng thành viên phương án phân phối lợi nhuận sau thuế hàng năm theo thứ tự như doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp mà Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ.

4. Đối với doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp mà Nhà nước nắm giữ từ 35% vốn điều lệ trở xuống, căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm, cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm chỉ đạo người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp tham gia ý kiến, biểu quyết và quyết định tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng thành viên phương án phân phối lợi nhuận sau thuế hàng năm cho phù hợp, trong đó phần lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty, Quy chế tài chính được chia hết cổ tức, lợi nhuận bằng tiền cho các cổ đông, thành viên góp vốn. Đối với khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền cho phần vốn nhà nước góp trong doanh nghiệp này thực hiện nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định.

5. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

6. Trong quá trình tổ chức thực hiện Nghị định này, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để hướng dẫn, giải quyết theo thẩm quyền hoặc báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.

7. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các doanh nghiệp, người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, ĐMDN (02b).68

TM.CHÍNH PHỦ
KT.THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM

Hồ Đức Phớc

Phụ lục I

DANH MỤC CÁC TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025)

1. Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.
2. Tập đoàn Điện lực Việt Nam.
3. Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam.
4. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.
5. Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông quân đội.
6. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.
7. Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.
8. Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước.
9. Doanh nghiệp khác hoạt động trong lĩnh vực then chốt, thiết yếu của nền kinh tế theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Phụ lục II

DANH MỤC BỘ QUẢN LÝ NGÀNH THỰC HIỆN THẨM ĐỊNH VIỆC GIAO NHIỆM VỤ VÀ MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP

(Kèm theo Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025)

STT	Tên doanh nghiệp	Bộ quản lý ngành thực hiện thẩm định
1	Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Bộ Công Thương
2	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Bộ Công Thương
3	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Bộ Khoa học và Công nghệ
4	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Bộ Công Thương
5	Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	Bộ Công Thương
6	Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	Bộ Xây dựng
7	Trường hợp khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Bộ quản lý ngành (căn cứ theo ngành, lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp)